**Phụ lục 4**

**BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP XÃ**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023*

*của Chủ tịch UBND thành phố Nha Trang)*

**1. Thông tin chung:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** |  |
| 1 | Tên địa phương |  |
| 2 | Số lượng dân số |  |
| 3 | Số lượng dân số trong độ tuổi lao động |  |
| 4 | Số lượng hộ gia đình |  |
| 5 | Số lượng thôn, tổ và tương đương |  |
| 6 | Số lượng CBCC cấp xã |  |
| 7 | Nhân sự phụ trách công nghệ thông tin/An toàn thông tin, chuyển đổi số cấp xã |  |
| 8 | Số lượng máy vi tính |  |
| 9 | Số lượng điểm phục vụ bưu chính trên địa bàn |  |
| 10 | Tổng chi Ngân sách nhà nước trong năm |  |
| 11 | Số lượng DVC |  |
| 12 | Số lượng DVCTT toàn trình |  |
| 13 | Số lượng DVCTT một phần |  |
| 14 | Đầu mối liên hệ *(Họ và tên, bộ phận công tác)* |  |
| 15 | Số điện thoại |  |

**2. Bảng chỉ tiêu chi tiết**

| **TT** | **Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí** | **Cách tính điểm** | **Điểm tối đa** | **Tự đánh giá** | **Điểm thẩm định** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng cộng** |  | **625** |  |  |  |
| **1** | **Nhận thức số** |  | **50** |  |  |  |
| 1.1 | Người đứng đầu xã/phường là Trưởng ban chỉ đạo chuyển đổi số của xã/phường | *- Trưởng ban là người đứng đầu địa phương: Điểm tối đa**- Trưởng ban không phải là người đứng đầu địa phương: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 1.2 | Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu xã/phường chủ trì | *- Đủ 04 cuộc họp trong năm: Điểm tối đa**- Số cuộc họp/4 \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 1.3 | Người đứng đầu xã/phường tham dự các buổi họp trực tuyến với Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số thành phố | *- Tham dự đầy đủ: Điểm tối đa- Tham dự không đầy đủ: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 1.4 | Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo, công chức cấp xã về chuyển đổi số | *- Có tổ chức hội nghị, hội thảo về chuyển đổi số trong năm: Điểm tối đa**- Không tổ chức: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 1.5 | Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong toàn xã/phường. Lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyển đổi số | *- Có thực hiện: Điểm tối đa**- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| **2** | **Thể chế số** |  | **50** |  |  |  |
| 2.1 | Nghị quyết, chỉ thị chuyên đề của Đảng ủy về chuyển đổi số | *- Có thực hiện: Điểm tối đa**- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 2.2 | Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về chuyển đổi số địa phương giai đoạn 05 năm | *- Đã ban hành theo đúng nội dung, thời gian quy định: Điểm tối đa**- Ban hành trễ không quá 10 ngày: ½ \* điểm tối đa**- Ban hành trễ quá 10 ngày hoặc không ban hành: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 2.3 | Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hằng năm về chuyển đổi số | *- Đã ban hành theo đúng nội dung, thời gian quy định: Điểm tối đa**- Ban hành trễ không quá 05 ngày: ½ \* điểm tối đa**- Ban hành trễ quá 05 ngày hoặc không ban hành: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 2.4 | Ban hành văn bản đôn đốc, triển khai nhiệm vụ về chuyển đổi số  | *- Đã ban hành kịp thời: Điểm tối đa**- Chưa ban hành: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 2.5 | Báo cáo đầy đủ, kịp thời và đúng biểu mẫu về tình hình, tiến độ thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (hằng tháng) | *- Báo cáo đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa- Đầy đủ nhưng chưa kịp thời: 50% điểm- Kịp thời nhưng chưa đầy đủ: Tỷ lệ \* điểm tối đa**- Chưa đầy đủ, chưa kịp thời: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| **3** | **Hạ tầng số, dữ liệu số** |  | **50** |  |  |  |
| 3.1 | Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính hoặc điện thoại thông minh | *a= Số lượng hộ gia đình có máy tính hoặc điện thoại thông minh**b= Tổng số hộ gia đình của xã/phường**- Tỷ lệ=a/b**- Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 3.2 | UBND cấp xã đã kết nối với Mạng Truyền số liệu chuyên dùng cấp II | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 3.3 | Đảm bảo các thiết bị và hệ thống thông tin được nâng cấp hoặc đầu tư mới phải tương thích và sẵn sàng cho việc sử dụng IPv6 | *- Có thực hiện: Điểm tối đa- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 3.4 | Có triển khai giải pháp đảm bảo mật, an toàn thông tin cho hệ thống mạng nội bộ cơ quan | *- Có thực hiện: Điểm tối đa**- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 3.5 | Ban hành văn bản triển khai dữ liệu, cập nhật đầy đủ, khai thác hiệu quả các dữ liệu của cơ quan | *- Có thực hiện: Điểm tối đa- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| **4** | **Nhân lực số** |  | **80** |  |  |  |
| 4.1 | Nhân sự phụ trách công nghệ thông tin/An toàn thông tin, chuyển đổi số cấp xã | *- Có: Điểm tối đa- Không: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 4.2 | Trình độ nhân sự phụ trách công nghệ thông tin/An toàn thông tin, chuyển đổi số cơ quan tại cấp xã | *- Chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 2014 hoặc trung cấp CNTT trở lên: Điểm tối đa;**- Khác: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 4.3 | Công chức chuyên trách CNTT/chuyển đổi số tham gia các buổi họp, hội thảo, hội nghị chuyên đề về CNTT, chuyển đổi số do Sở Thông tin và Truyền thông, UBND thành phố tổ chức | *- Tham dự đầy đủ, đúng thành phần: Điểm tối đa- Tham dự không đầy đủ: Tỷ lệ \* điểm tối đa- Không tham dự, tham dự không đúng thành phần: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 4.4 | Tham gia chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCC trong năm | *- Có: Điểm tối đa- Không: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 4.5 | Chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các dịch vụ công trực tuyến, các dữ liệu mở cho người dân và doanh nghiệp | *- Có: Điểm tối đa- Không: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 4.6 | Tỷ lệ CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin trong năm | *- 100%: điểm tối đa- Dưới 100%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 4.7 | Tỷ lệ người dân được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 4.8 | Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã, thôn, xóm và tổ chức triển khai các hoạt động trong năm | *- Có thực hiện: Điểm tối đa**- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| **5** | **An toàn, an ninh mạng** |  | **40** |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng máy vi tính được cài đặt phần mềm diệt virus bản quyền | *- 100% được cài đặt: Điểm tối đa- Dưới 100%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 5.2 | Phát hiện và xử lý sự cố (tự phát hiện hoặc nhận được cảnh báo) trong năm | *- Không xảy ra sự cố: Điểm tối đa* *- Có xảy ra sự cố: 50% điểm:* *+ Báo cáo ngay (không quá 02 ngày) sự việc cho lãnh đạo cơ quan và chuyển văn bản cho cơ quan chuyên môn (Văn phòng HĐND và UBND, Phòng Văn hóa và Thông tin): 25% điểm.* *+ Thực hiện theo đúng quy trình về đảm bảo an toàn thông tin: 25% điểm - Có xảy ra sự cố, không thực hiện các bước trên: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 5.3 | Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và quy định của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các CBCC ngay khi nhận thông tin (không quá 03 ngày) | *- Phổ biến kịp thời: Điểm tối đa**- Chưa kịp thời: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 5.4 | Tỷ lệ CBCC được đào tạo về kỹ năng ATTT  | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| **6** | ***Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số*** |  | **40** |  |  |  |
| 6.1 | Có chuyên mục về Chuyển đổi số trên Trang thông tin điện tử của xã/phường | *- Có chuyên mục: Điểm tối đa**- Không có chuyên mục: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 6.2 | Chuyên mục Chuyển đổi số cập nhật đầy đủ văn bản của thành phố, địa phương về Chuyển đổi số | *- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa.- Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| 6.3 | Có các tài liệu tuyên truyền về Chuyển đổi số, chính quyền số, chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước | *- Có thực hiện: Điểm tối đa**- Không thực hiện: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| 6.4 | Hệ thống đài truyền thanh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | *- Có: điểm tối đa.- Không: 0 điểm.* | 10 |  |  |  |
| 6.5 | Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số | *- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa- Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần/12 tháng: ½ \* điểm tối đa- Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| **7** | **Chính quyền số** |  | **145** |  |  |  |
| 7.1 | *Thư điện tử* |  |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ CBCC đã được cấp hộp thư điện tử có sử dụng thường xuyên trong công việc /Tổng số CBCC có hộp thư | *- 100% sử dụng: Điểm tối đa- Dưới 100%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 7.2 | *Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành* |  |  |  |  |  |
|  | Văn bản đi/đến được tham mưu, xét duyệt trên phần mềm | *- 100%: điểm tối đa- Dưới 100%: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 7.3 | *Chữ ký điện tử, chữ ký số* |  |  |  |  |  |
|  | Văn bản đi có đầy đủ chữ ký số | *- 100%: Điểm tối đa- Dưới 100%: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 7.4 | *Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến* (DVCTT) |  | **40** |  |  |  |
| *7.4.1* | Rà soát, cung cấp đầy đủ DVC trực tuyến toàn trình, một phần theo quy định | *- Cung cấp đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa- Cung cấp chưa đầy đủ, kịp thời: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| *7.4.2* | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến/Tổng số DVCTT trực tuyến một phần và toàn trình có phát sinh hồ sơ (trực tuyến và trực tiếp) | - Tỷ lệ = (c+d)/(a+b)- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 10 |  |  |  |
| - Tổng số DVCTT mức 3 (một phần) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (a) |  |  |
| - Tổng số DVCTT mức 4 (toàn trình) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (b) |  |  |
| - Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến (c) |  |  |
| - Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến (d) |  |  |
| *7.4.3* | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến |  | 10 |  |  |  |
| Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm (a) | - Tỷ lệ = (b+c)/a- Điểm:+ Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa+ Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80% \* Điểm tối đa |  |  |  |
| Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3 (một phần) (b) |  |  |
| Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4 (toàn trình) (c) |  |  |
| *7.4.4* | Triển khai các giải pháp để nâng cao tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến | *- Có: Điểm tối đa- Không: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 7.5 | *Bưu chính công ích* |  | 20 |  |  |  |
| *7.5.1* | Tỷ lệ DVC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI trên tổng số DVC đăng ký thực hiện BCCI | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| *7.5.2* | Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI trên tổng số hồ sơ DVC phát sinh trong năm | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 7.6 | *Trang Thông tin điện tử* (TTĐT) |  | 30 |  |  |  |
| *7.6.1* | Cập nhật thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan | *- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa**- Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| *7.6.2* | Cập nhật các thông tin theo quy định như: Thông tin chỉ đạo điều hành; lịch làm việc; số điện thoại liên hệ… thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương | *- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa**- Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| *7.6.3* | Chiến lược, định hướng, quy hoạch ngành, kế hoạch phát triển KTXH, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng; thông tin dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh) | *- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa**- Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| *7.6.4* | Giao diện thân thiện, dễ nhìn, dễ tìm kiếm thông tin, tra cứu văn bản; có chuyên mục DVC và liên kết đến Cổng DVC tỉnh | *- Có chức năng đầy đủ: Điểm tối đa**- Không đầy đủ: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| *7.6.5* | Chuyên mục Hỏi – Đáp | *- Có: Điểm tối đa**- Không: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| *7.6.6* | Thường xuyên cập nhật tin, bài hoạt động của cơ quan (bình quân 5 tin, bài/tháng) | *- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa**- Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| 7.7 | Ứng dụng chuyên ngành |  | 15 |  |  |  |
| *7.7.1* | Sử dụng phần mềm quản lý cán bộ công chức, kế toán và quản lý tài sản công, quản lý hộ tịch, dân cư, quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo, quản lý địa chính, xây dựng/quy hoạch đô thị… | *- Đã sử dụng: Điểm tối đa- Chưa sử dụng: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| *7.7.2* | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức | *- Đã sử dụng: Điểm tối đa- Chưa sử dụng: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| *7.7.3* | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp | *- Đã sử dụng: Điểm tối đa- Chưa sử dụng: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| *7.7.4* | *Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số* |  |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan  | *- Số hoạt động kiểm tra trong năm (a)**- Số hoạt động hoạt động kiểm tra thực hiện thông qua môi trường số (b)**- Tỷ lệ: a/b**- Điểm: Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | *(10)* |  |  |  |
| **8** | **Kinh tế số**  |  | **40** |  |  |  |
| 8.1 | Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng ủy có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về kinh tế số, chuyển đôi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế | *- Có thực hiện: Điểm tối đa**- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 8.2 | Có chương trình, đề án, kế hoạch của xã/phường hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi số, phát triển kinh doanh số | *- Có thực hiện: Điểm tối đa* *- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 8.3 | Tuyên truyền, thúc đẩy, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng các nền tảng số  | *- Đã triển khai: Điểm tối đa.- Chưa triển khai: 0 điểm.* | 10 |  |  |  |
| 8.4 | Tỷ lệ hộ kinh doanh nền tảng số, công nghệ số trên địa bàn cấp xã/Tổng số hộ kinh doanh trên địa bàn | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| **9** | **Xã hội số** |  | **100** |  |  |  |
| 9.1 | Nghị quyết, Chỉ thị, chiến lược của Đảng ủy có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về xã hội số, chuyển đổi số cho người dân | *- Có thực hiện: Điểm tối đa**- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 9.2 | Có chương trình, đề án, kế hoạch của xã/phường hỗ trợ phát triển xã hội số | *- Có thực hiện: Điểm tối đa**- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 9.3 | Có cơ chế, chính sách thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT | *- Có thực hiện: Điểm tối đa**- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 9.4 | Điểm giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người dân về chuyển đổi số và công nghệ số | *- Có thực hiện: Điểm tối đa**- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 9.5 | Tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn xã/phường có sử dụng Internet/Tổng số hộ gia đình | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 9.6 | Tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn xã/phường có địa chỉ số/Tổng số hộ gia đình trên địa bàn | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 9.7 | Trạm y tế cấp xã có kết nối hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa | *- Có thực hiện: Điểm tối đa**- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 9.8 | Tỷ lệ nông dân được tập huấn, đào tạo ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp và cách thức quảng bá, bán sản phẩm trên mạng/Tổng số nông dân trên địa bàn | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 9.9 | Tỷ lệ số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động thương mại điện tử, ứng dụng nông nghiệp thông minh/Tổng số hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 9.10 | Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân trên không gian mạng/Tổng số người dân trên địa bàn | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| **10** | **Chi ngân sách nhà nước** |  | **30** |  |  |  |
| 10.1 | Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số | *- Có thực hiện: Điểm tối đa**- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 10.2 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số trên tổng chi ngân sách trong năm (Chi đầu tư phát triển + Chi thường xuyên) | *- Từ 1% trở lên: điểm tối đa- Dưới 1%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 10.3 | Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin mạng trên tổng chi ngân sách trong năm (Chi đầu tư phát triển + Chi thường xuyên) | *- Từ 1% trở lên: điểm tối đa- Dưới 1%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |